



BỘ Y TẾ  
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 09 năm 2019

## GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 10963/2019/ĐKSP

Cục an toàn thực phẩm xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của:

Tổ chức, cá nhân: Văn phòng đại diện Kalbe International Pte. Ltd. tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 4, 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 32171115

Fax:

Email: kalbevietnam1@gmail.com

Cho sản phẩm: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe NOCID; do:

PT. KALBE FARMA TBK.

Địa chỉ: Jl. M.H. Thamrin Blok A3-1, Kawasan Industri Delta Silikon, Lippo Cikarang, Bekasi, Indonesia

Nước xuất xứ: Indonesia sản xuất, phù hợp:

Tiêu chuẩn số 13/2018/KAL ngày 08/07/2019

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Tổ chức, cá nhân;
- Lưu trữ.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Đỗ Hữu Tuấn**

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 1/2019/0107320355-DKCB

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Văn phòng đại diện Kalbe International Pte. Ltd. tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 4, 102 Thái Thịnh, quận Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 32171115

Fax:

E-mail: kalbevietnam1@gmail.com

Mã số doanh nghiệp: 01-02498-01

Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày cấp/ Nơi cấp: /

### II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: Thực phẩm bảo vệ sức khỏe NOCID

2. Thành phần:

Mỗi viên nén chứa:

D,L- $\alpha$ -ketoisoleucin calci 67 mg

$\alpha$ -ketoleucin calci 101 mg

$\alpha$ -ketophenylalanin calci 68 mg

$\alpha$ -ketovalin calci 86 mg

D,L- $\alpha$ -hydroxymethionin calci 59 mg

L-Lysin acetat 105 mg

L-Tryptophan 23 mg

L-Threonin 53 mg

L-Histidin 38 mg

L-Tyrosin 30 mg

(Tổng lượng nitor mỗi viên 36 mg, tổng lượng calci mỗi viên 50 mg).

Các thành phần khác: Croscarmellose natri, phẩm màu opadry white AMB OY-B-28920 tổng hợp, hydroxypropyl cellulose, polyethylen glycol, natri lauryl sulfat, chất làm bóng talc, tinh bột ngô, hydroxypropyl methylcellulose, colloidal silicon dioxyd, phẩm màu D&C Yellow 10 Al Lake tổng hợp, phẩm màu FDC Lake Yellow No. 6 tổng hợp.

3. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu tạo nên công dụng của sản phẩm:

| STT | Tên chỉ tiêu                                 | Đơn vị tính | Mức công bố  |
|-----|----------------------------------------------|-------------|--------------|
| 1   | Hàm lượng D,L- $\alpha$ -Ketoisoleucin calci | mg/viên     | 60,3 – 73,7  |
| 2   | Hàm lượng $\alpha$ -Ketoleucin calci         | mg/viên     | 90,9 – 111,1 |
| 3   | Hàm lượng $\alpha$ -Ketophenylalanin calci   | mg/viên     | 61,2 – 82,3  |

|    |                                                 |         |              |
|----|-------------------------------------------------|---------|--------------|
| 4  | Hàm lượng $\alpha$ -Ketovalin calci             | mg/viên | 77,4 – 94,6  |
| 5  | Hàm lượng D,L- $\alpha$ -Hydroxymethionin calci | mg/viên | 53,1 – 64,9  |
| 6  | Hàm lượng L-Lysin acetat                        | mg/viên | 94,5 – 115,5 |
| 7  | Hàm lượng L-Threonin                            | mg/viên | 47,7 – 58,3  |
| 8  | Hàm lượng L-Histidin                            | mg/viên | 34,2 – 41,8  |
| 9  | Hàm lượng L-Tyrosin                             | mg/viên | 27,0 – 33,0  |
| 10 | Hàm lượng L-Tryptophan                          | mg/viên | 20,7 – 25,3  |

4. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

24 tháng kể từ ngày sản xuất

5. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm đóng trong vỉ nhôm – nhôm, đựng trong hộp giấy carton.

- Qui cách đóng gói: Hộp chứa 100 viên nén bao phim 815 mg (10 vỉ x 10 viên x 815 mg)

6. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

PT. KALBE FARMA TBK.

Địa chỉ: Jl. M.H. Thamrin Blok A3-1, Kawasan Industri Delta Silikon, Lippo Cikarang, Bekasi, Indonesia

**III. Mẫu nhãn sản phẩm** (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu an toàn thực phẩm theo:

Tiêu chuẩn số 13/2018/KAL ngày 08/07/2019

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm./.

Hà Nội, ngày 04 tháng 09 năm 2019

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN KALBE INTERNATIONAL  
PTE. LTD. TẠI HÀ NỘI

WIJAYA CHANDRA



Box of 10 strips @ 10 film coated caplets

VN No.

BN : ☐ will be  
ED : ☐ jetprinted  
MD : ☐

NOCID

Box of 10 strips @ 10 film coated caplets

Each film coated caplet contains:

|                                                |        |
|------------------------------------------------|--------|
| D,L- $\alpha$ -Ketoleucine calcium .....       | 67 mg  |
| $\alpha$ -Ketoleucine calcium .....            | 101 mg |
| $\alpha$ -Ketophenylalanine calcium .....      | 68 mg  |
| $\alpha$ -Ketovaline calcium .....             | 86 mg  |
| D,L- $\alpha$ -Hydroxymethionine calcium ..... | 59 mg  |
| L-Lysine acetate .....                         | 105 mg |
| L-Tryptophan .....                             | 23 mg  |
| L-Threonine .....                              | 53 mg  |
| L-Histidine .....                              | 38 mg  |
| L-Tyrosine .....                               | 30 mg  |
| Total nitrogen content per caplet .....        | 36 mg  |
| Calcium content per caplet .....               | 50 mg  |

PT KALBE FARMA Tbk.  
Kawasan Industri Delta Silicon  
Jl. M.H. Thamrin Blok A3-1  
Lippo Cikarang  
Bekasi - Indonesia

Store below 30°C.

Directions for use :  
Per oral administration, usually 4-8 caplets are swallowed at once and given  
three times daily during meals (for patients with 70 kg BW) or follow of medical  
advice.

Use :  
Supplement amino acid for body.

NOCID

NOCID

1KDN0762

NOCID



Ukuran : 165 x 97,5 x 50 mm

| ARTWORK           |                | KALBE |
|-------------------|----------------|-------|
| Nama Kemasan      | Doos NOCID vtn |       |
| Kode Kemasan      | 1KDN0762       |       |
| Menggantikan kode | 1KDN0761       |       |

Keterangan:

|                         |                                                                                                                         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ukuran                  | 165 x 97,5 x 50 mm                                                                                                      |
| Jenis Material          | Duplex Cated 270 g/m2                                                                                                   |
| Varnished (jika ada)    | Water Based                                                                                                             |
| Warna                   | 1. Kotak Blok Nama produk, barmark : Pantone 398 C<br>Piktogram, text, Garis kotak<br>2. Text, Logo KF, barmark : Hitam |
| Ukuran Font             | 1. Nama Produk : Arial Bold, 31 pt<br>2. Teks Lain : Arial, 7 pt                                                        |
| Cartoning/Non Cartoning | Non Cartoning                                                                                                           |
| Trial/Non trial item    | Non Trial Item                                                                                                          |

Kolom Persetujuan

| Bagian     | R & D           |             |             | QA/QC       |             | Marketing   |             | BD+Registrasi |             | KI**        |             |
|------------|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|-------------|
| Paraf      | Formulasi/Indev | Packdev     | Packdev     |             |             |             |             |               |             |             |             |
| Nama       |                 |             |             |             |             |             |             |               |             |             |             |
| tanggal    |                 |             |             |             |             |             |             |               |             |             |             |
| Keputusan* | ok<br>tidak     | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak   | ok<br>tidak | ok<br>tidak | ok<br>tidak |

\* Beri tanda ☒ jika masih ada revisi, beri tanda ☐ pada 'tidak' dan komentar langsung ditulis/ditambahkan pada fisik artwork  
\*\*KI diisi jika produk ekspor





**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



**NOCID**  
Compound of Amino Acid

**NOCID**  
Compound of Amino Acid



Bekasi - Indonesia

Reg. No. POM SD. 071 532 231

1WFN0400

149 mm

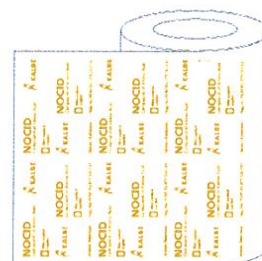
| FINAL ARTWORK     |                                 | KALBE |
|-------------------|---------------------------------|-------|
| Nama Kemasan      | POLY FI NOCID KAPLET/149mm EXP. |       |
| Kode Kemasan      | 1WFN0400                        |       |
| Menggantikan kode | -                               |       |

**Keterangan :**

**Ukuran : 149 mm**

1. Warna dasar : Perak
2. Warna Cetak : Pantone 398 C

Komposisi foil : MST 22 / PE 20 / AI 18 / EAA 25  
Posisi cetak : Dull side



<<< ARAH GULUNGAN

**For Internal purpose only**

(arl-1). 19.07.2007 strl  
(arl-2). 20.07.2007 rev1  
(arl-3). 23.07.2007 rev2  
(arl-4). 24.07.2007 rev3  
(arl-5). 26.07.2007 rev4  
(arl-6). 12.11.2007 rev5  
(arl-7). 05.12.2007 rev6  
(arl-8). 20.10.2008 printfa  
(arl-9). 22.11.2008 rev bahan

efd 270710 ->cam, ->ing,  
supplmak->compound of amino acid



## NHÃN PHỤ CỦA SẢN PHẨM

1. **Tên sản phẩm:** Thực phẩm bảo vệ sức khỏe **NOCID**

2. **Thành phần:** Mỗi viên NOCID chứa:

D,L- $\alpha$ -ketoisoleucin calci 67 mg;  $\alpha$ -ketoleucin calci 101 mg;  $\alpha$ -ketophenylalanin calci 68 mg;  
 $\alpha$ -ketovalin calci 86 mg; D,L- $\alpha$ -hydroxymethionin calci 59 mg; L-Lysin acetat 105 mg;  
L-Tryptophan 23 mg; L-Threonin 53 mg; L-Histidin 38 mg; L-Tyrosin 30 mg.

(Tổng lượng nitơ mỗi viên 36 mg, tổng lượng calci mỗi viên 50 mg).

**Các thành phần khác:** Croscarmellose natri, phẩm màu opadry white AMB OY-B-28920 tổng hợp, hydroxypropyl cellulose, polyethylen glycol, natri lauryl sulfat, chất làm bóng talc, tinh bột ngô, Hydroxypropyl methylcellulose, colloidal silicon dioxyd, phẩm màu D&C Yellow 10 Al Lake tổng hợp, phẩm màu FDC Lake Yellow No. 6 tổng hợp.

3. **Mô tả:** Viên nén bao phim NOCID chứa các acid amin  $\alpha$ -ketoacid và calci. Tổng lượng nitơ trong mỗi viên là 36 mg và tổng lượng calci mỗi viên là 50 mg.

4. **Công dụng:** Bổ sung acid amin cho cơ thể.

**CHÚ Ý:** Thực phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.

5. **Đối tượng sử dụng:** Người bị suy thận.

6. **Cách dùng:** Người lớn uống 4 đến 8 viên 1 lần, ngày 3 lần trong bữa ăn (cho người có thể trọng 70kg) hoặc theo hướng dẫn của nhân viên y tế

7. **Cảnh báo:**

- Không sử dụng cho người mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm.
- Không dùng cho người bị tăng calci máu, rối loạn chuyển hóa acid amin, phenylketon niệu di truyền.
- Nên uống NOCID trong bữa ăn để các acid amin được hấp thu và chuyển hóa tốt nhất. Nên định kỳ kiểm tra nồng độ calci máu. Cần đảm bảo nguồn dinh dưỡng cung cấp đủ năng lượng.
- Không dùng đồng thời NOCID với các thuốc mà độ hòa tan bị ảnh hưởng bởi calci (như tetracyclin, ciprofloxacin, norfloxacin, sắt, flo và các thuốc có chứa estramustin) do gây ảnh hưởng đến sự hấp thu của các thuốc này. Nên uống NOCID cách xa các thuốc trên ít nhất 2 giờ.
- Do các triệu chứng của urê huyết được cải thiện khi sử dụng NOCID, cần giảm liều nhôm hydroxyd, cần theo dõi sự giảm nồng độ phosphat huyết thanh
- Chưa có nghiên cứu về độ an toàn khi dùng NOCID cho phụ nữ có thai và cho con bú.
- Có thể xảy ra tăng calci máu. Trong trường hợp này cần giảm lượng vitamin D ăn vào. Nếu calci máu vẫn tăng, cần giảm liều NOCID và hạn chế bổ sung calci từ các nguồn dinh dưỡng khác. Cần theo dõi nồng độ calci định kỳ.

8. **Thời hạn sử dụng:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất và hạn dùng: Xem "MD" và "ED" trên vỏ hộp

9. **Bảo quản:** Bảo quản ở nhiệt độ dưới 30°C.

10. **Quy cách đóng gói:** Hộp 100 viên nén bao phim 815 mg (10 vỉ x 10 viên x 815 mg)

11. **Sản xuất bởi:** PT. KALBE FARMA Tbk.

Jl. M.H. Thamrin Blok A3-1 Kawasan Industri Delta Silikon, Lippo Cikarang – Bekasi, Indonesia

12. **Nhập khẩu và phân phối bởi:**

Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Y Tế TP Hồ Chí Minh  
181 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

13. **Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:**

Văn phòng đại diện Kalbe International Pte., Ltd. tại Hà Nội  
Địa chỉ: Tầng 4, Số 102 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.  
Điện thoại: (024) 32171115

14. **Số tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm:** .....